

Bản án số: 38/2025/DS-ST
Ngày 11- 11- 2025
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thế Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Luân

2. Bà Đào Thị Thu Hằng

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Gien Ny- Thư ký
Tòa án nhân dân khu vực 8- Hưng Yên

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên
tòa:* bà Bùi Thị Mai- Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8- Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2025/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2025 về việc: tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2025/QĐXX-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2025/QĐST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Chu Công D, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn H, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là thôn H, xã A, tỉnh Hưng Yên)

* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty L1; địa chỉ trụ sở: lô A, tầng 4 Tòa nhà dự án “Công viên giải trí, trường học và tổ hợp nhà ở, thương mại, dịch vụ Golden Palace A”, phường P, quận N, Thành phố Hà Nội (nay là phường Đ, Thành phố Hà Nội) do ông Phạm Hồng S- Giám đốc làm đại diện

* Đại diện của Công ty L1 thực hiện nội dung ủy quyền: ông Quán Văn T và bà Bùi Thu H; địa chỉ: tầng D, Tòa R, The Matrix O, số A đường L, phường T, thành phố Hà Nội (*Ông D, chị H và ông T đều có mặt*)

2. Bị đơn: anh Ngô Quang H1, sinh năm 1976 và chị Ngô Thị L, sinh năm 1977; đều ở địa chỉ: thôn H, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là thôn H, xã A, tỉnh Hưng Yên)

(Anh H1 và chị L vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Chu Công K, sinh ngày 26/8/1990; địa chỉ: số nhà B, ngõ B đường P, tổ B, phường T, thành phố T (nay là số nhà B, ngõ B đường P, tổ B, phường T, tỉnh Hưng Yên)

3.2. Anh Chu Công T1, sinh ngày 26/10/1999; địa chỉ: thôn H, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là thôn H, xã A, tỉnh Hưng Yên)

(Anh K và anh T1 đều có đơn đề nghị vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Chu Công D và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Vợ chồng anh Ngô Quang H1 và chị Ngô Thị L có vay bà Nguyễn Thị H2 (là vợ ông Chu Công D) một số tiền và vàng để xây dựng trang trại nuôi gà. Bà H2 đã chết vào ngày 27/4/2019, ông D xác định toàn bộ số tài sản cho anh H1, chị L vay trên là tài sản chung của vợ chồng và ông D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H1, chị L phải trả toàn bộ số tiền, vàng nợ gốc và tiền lãi cho ông, cụ thể:

Lần thứ nhất: vào ngày 02/5/2015 âm lịch (tức ngày 17/6/2015 dương lịch), anh H1, chị L vay bà H2 số tài sản gồm:

- Số tiền 1.245.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng) với lãi suất thỏa thuận 01%/tháng (là 12.450.000 đồng/01 tháng); trả lãi vào ngày mùng 02 âm lịch hàng tháng. Thời hạn trả toàn bộ tiền gốc vào năm 2016, không ấn định thời gian trả cụ thể trong năm.

Ông D yêu cầu anh H1, chị L trả tiền nợ gốc và tiền lãi thỏa thuận 01%/tháng trong thời hạn vay, tính từ ngày 17/6/2015 dương lịch đến ngày 31/12/2016 dương lịch; đồng thời yêu cầu anh H1, chị L phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc theo quy định của pháp luật.

- Số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) với lãi suất 3.000.000 đồng/tháng (ba triệu đồng một tháng); trả lãi vào ngày 18 âm lịch hàng tháng. Thời hạn trả toàn bộ tiền gốc vào tháng 10/2015 (không ấn định ngày trả cụ thể trong tháng 10)

Ông D yêu cầu trả tiền nợ gốc và tiền lãi với mức lãi suất 1,125%/tháng tính từ ngày 17/6/2015 dương lịch đến ngày 31/10/2015 dương lịch; đồng thời yêu cầu anh H1, chị L phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc theo quy định của pháp luật

- 03 (ba) cây vàng, bao gồm: 01 cây vàng SJC và 02 (hai) cây vàng 999 (ba số chín). Thời hạn trả toàn bộ vàng vào năm 2016, không ấn định thời gian trả cụ thể trong năm, không yêu cầu tính lãi suất.

- Số tiền 46.500.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) hoàn trả trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày vay, không yêu cầu tính lãi suất.

Toàn bộ số tiền và vàng vay trên thể hiện trong giấy vay tiền ghi ngày 02/5/2015 âm lịch do bà H2 viết, có chữ ký của bên cho vay là bà H2 và bên vay là anh H1, chị L. Khi bà H2 viết giấy vay tiền ngày 02/5/2015 thì không có mặt ông D nhưng có nói cho ông D biết và nhất trí việc cho anh H1, chị L vay tiền.

Lần thứ hai: vào ngày 10/10/2015 âm lịch (tức ngày 21/11/2015 dương lịch), bà H2 tiếp tục cho anh H1, chị L vay số tiền 276.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng) và 03 (ba) cây vàng SJC; được quy đổi luôn tiền thành vàng; tổng cộng vay vàng là 11 (mười một) cây vàng SJC và 02 (hai) chỉ vàng 999 (ba số chín) với lãi suất là 30.000.000 đồng/01 năm (ba mươi triệu đồng trên một năm). Hai bên thỏa thuận đến ngày 10/10/2017 âm lịch (tức ngày 27/11/2017 dương lịch, anh H1, chị L phải trả đầy đủ số vàng trên và 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) tiền lãi cho vợ chồng ông D, bà H2.

Ông D yêu cầu anh H1, chị L trả toàn bộ số vàng nợ gốc và 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) tiền lãi trong thời hạn vay 02 năm theo thỏa thuận; ngoài ra ông không yêu cầu khoản lãi phát sinh nào khác.

Toàn bộ số tài sản vay trên thể hiện trong giấy vay tiền ghi ngày 10/10/2015 âm lịch do bà H2 viết, có chữ ký của bên cho vay là bà H2 và bên vay là anh H1, chị L. Khi bà H2 viết giấy vay tiền ngày 10/10/2015 thì ông D có mặt ở đó nhưng ông D không ký vào giấy cho vay vì tin tưởng anh H1, chị L nên để một mình bà H2 ký.

Bị đơn là anh Ngô Quang H1 và chị Ngô Thị L: đều đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng anh H1, chị L đều vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến, yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Chu Công K và anh Chu Công T1: đều đề nghị Tòa án buộc anh H1, chị L phải trả toàn bộ số nợ cho bố các anh là ông Chu Công D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là anh H1, chị L không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 121, 122, 471, 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 33, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Chu Công D; buộc anh Ngô Quang H1 và chị Ngô Thị L phải trả ông Chu Công D toàn bộ số vàng và tiền nợ gốc, tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Ngô Quang H1 và chị Ngô Thị L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Chu Công K, anh Chu Công T1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có nơi cư trú tại xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là xã A, tỉnh Hưng Yên) và nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8- Hưng Yên) giải quyết nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8- Hưng Yên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về áp dụng pháp luật: Giao dịch dân sự giữa các đương sự được xác lập trước ngày 01/01/2017 nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cần áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt

vi phạm; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N, quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, để giải quyết vụ án.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập từ ngày 02/5/2015 âm lịch (tức ngày 17/6/2015 dương lịch) và ngày 10/10/2015 âm lịch (tức ngày 21/11/2015 dương lịch); bên vay thoả thuận thời hạn trả nợ khoản vay sớm nhất là 10 ngày, khoản vay muộn nhất là 02 năm (đến ngày 10/10/2017 âm lịch) nhưng đến nay không trả. Ngày 24/01/2025, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự: “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc”. Quá trình giải quyết vụ án không có đương sự nào có yêu cầu áp dụng thời hiệu. Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu trong vụ án này.

[5] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn là ông Chu Công D khởi kiện yêu cầu bị đơn là anh Ngô Quang H1 và chị Ngô Thị L phải trả toàn bộ số tiền, vàng đã vay của vợ chồng nguyên đơn. Chứng cứ nguyên đơn xuất trình là giấy vay tiền ghi ngày 02/5/2015 âm lịch và giấy vay tiền ghi ngày 10/10/2015 âm lịch.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không tham gia tố tụng, Tòa án tiến hành thu thập tài liệu mẫu so sánh chữ ký, chữ viết theo quy định của pháp luật và trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong hai giấy vay tiền ghi ngày 02/5/2015 âm lịch (ký hiệu A1) và giấy vay tiền ghi ngày 10/10/2015 âm lịch (ký hiệu A2).

Kết luận giám định số 11/KL-KTHS (NTT) ngày 04/9/2025 của Phòng K1, Công an tỉnh H kết luận:

“1. Chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Quang H1 tại góc dưới bên trái của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 và dưới mục “Bên vay” của tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết của Ngô Quang H1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5 do cùng một người ký, viết ra.

2.1. Chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Thị L tại góc dưới bên trái của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết của Ngô Thị L trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M6, M7 không phải do cùng một người ký, viết ra.

2.2. Chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Thị L (Ngô Thị L) dưới mục “Bên vay” của tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết của Ngô Thị L trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M6, M7 do cùng một người ký, viết ra.”

Như vậy, mặc dù giấy giấy vay tiền ghi ngày 02/5/2015 âm lịch chỉ xác định

được chữ ký, chữ viết của anh H1, không xác định được chữ ký của chị L; còn giấy vay tiền ghi ngày 10/10/2015 âm lịch xác định chữ ký, chữ viết của anh H1 và chị L, nhưng có căn cứ xác định vợ chồng anh H1, chị L đã xác lập các khoản vay nêu trên.

*** Xét các khoản vay trong giấy vay tiền ghi ngày 02/5/2015 âm lịch (tức ngày 17/6/2015 dương lịch), thì thấy:**

- Khoản vay số tiền 1.245.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng) với lãi suất thỏa thuận 01%/tháng (là 12.450.000 đồng/01 tháng); trả lãi vào ngày mùng 02 âm lịch hàng tháng. Thời hạn trả toàn bộ tiền gốc vào năm 2016. Cần chấp nhận yêu cầu trả nợ gốc và lãi suất thỏa thuận 01%/tháng tính từ ngày 17/6/2015 dương lịch đến hết ngày cuối cùng của thời hạn trả nợ là ngày 31/12/2016 dương lịch, cụ thể là 564 ngày với số tiền lãi 234.060.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo 01/01/2017 tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả, với mức lãi suất là 0,75%/tháng, cụ thể là 3.237 ngày với số tiền lãi 993.714.658 đồng.

- Khoản vay số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) với lãi suất 3.000.000 đồng/tháng; trả lãi vào ngày 18 âm lịch hàng tháng. Thời hạn trả toàn bộ tiền gốc vào tháng 10/2015. Do số tiền lãi của khoản vay này vượt quá quy định của pháp luật, tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu tích theo mức lãi suất 1,125%/tháng, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận yêu cầu trả nợ gốc và yêu cầu về lãi suất; tính tiền lãi với mức lãi suất là 1,125%/tháng, tính từ ngày 17/6/2015 dương lịch đến hết thời hạn thỏa thuận trả nợ là ngày 31/10/2015 dương lịch, cụ thể là 137 ngày với số tiền lãi 7.706.250 đồng

Kể từ ngày tiếp theo 01/11/2015 tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả, với mức lãi suất là 0,75%/tháng, cụ thể là 3.664 ngày với số tiền lãi 135.517.808 đồng

- 03 (ba) cây vàng, bao gồm: 01 cây vàng SJC và 02 (hai) cây vàng 999 (ba số chín). Thời hạn trả toàn bộ vàng vào năm 2016 (không tính lãi suất) và số tiền 46.500.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) hoàn trả trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày vay (không tính lãi suất). Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên cần chấp nhận yêu cầu trả gốc của nguyên đơn đối với hai khoản vay này

*** Xét khoản vay trong giấy vay tiền ghi 10/10/2015 âm lịch (tức ngày 21/11/2015 dương lịch), thì thấy:**

Anh H1, chị L vay số tiền 276.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu

đồng) và 03 (ba) cây vàng SJC; được quy đổi luôn tiền thành vàng; tổng cộng vay vàng là 11 (mười một) cây vàng SJC và 02 (hai) chỉ vàng 999 (ba số chín) với lãi suất là 30.000.000 đồng/01 năm (ba mươi triệu đồng trên một năm). Hai bên thỏa thuận đến ngày 10/10/2017 âm lịch (tức ngày 27/11/2017 dương lịch), anh H1, chị L phải trả đầy đủ số vàng trên và 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) tiền lãi cho vợ chồng ông D, bà H2.

Khoản vay trên đã được hai bên thống nhất quy đổi sang nợ gốc là vàng và tiền lãi theo đúng quy định của pháp luật, cần chấp nhận yêu cầu trả nợ gốc là vàng và tiền lãi của nguyên đơn đối với khoản vay này là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng)

Từ những phân tích trên, xét ông Chu Công D và bà Nguyễn Thị H2 (đã chết ngày 27/4/2019) là vợ chồng và có hai con chung là anh Chu Công K, anh Chu Công T1 (bố đẻ bà H2 chết ngày 21/3/2019; mẹ đẻ bà H2 chết ngày 27/7/2018). Căn cứ vào Điều 33, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 651 Bộ luật Dân sự, xác định toàn bộ các khoản bà H2 cho anh H1, chị L vay là tài sản chung của ông D, bà H2. Anh K, anh T1 là con chung của ông D, bà H2 và là người thừa kế theo pháp luật di sản của bà H2 đều đề nghị Tòa án buộc anh H1, chị L trả toàn bộ số tiền nợ cho ông D. Vợ chồng anh H1, chị L phải có nghĩa vụ chung về các khoản nợ trên. Anh H1 và chị L không tham gia tố tụng và không có ý kiến cụ thể đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đã tự tước đi quyền và nghĩa vụ của mình. Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, buộc anh H1, chị L có trách nhiệm trả số tiền, vàng gốc và tiền lãi cho ông D theo hai giấy vay tiền như đã nhận định ở trên.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử căn cứ vào giá vàng tại thời điểm xét xử ngày 11/11/2025 (giá vàng được công bố tại trang <https://sjc.com.vn> 15.020.000 đồng/01 chỉ vàng SJC và 14.732.700 đồng/ 01 chỉ vàng 999) làm căn cứ tính án phí theo quy định của pháp luật. Quy đổi 12 (mười hai) cây vàng SJC và 2,2 cây (hai cây và hai chỉ) vàng 999 (ba số chín) thành tiền là 2.148.119.000 đồng. Tổng cộng số tiền để tính án phí dân sự sơ thẩm là 5.020.618.000 đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 121, 122, 471, 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 33, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP

ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Chu Công D.

2. Buộc anh Ngô Quang H1 và chị Ngô Thị L phải trả ông Chu Công D các khoản sau:

- Số vàng nợ gốc tổng cộng là **12 (mười hai) cây vàng SJC và 2,2 cây (hai cây và hai chỉ) vàng 999** (ba số chín).

- Số tiền nợ gốc tổng cộng là **1.441.500 đồng** (Một tỷ bốn trăm bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng)

- Số tiền lãi tổng cộng là: **1.430.998.716 đồng** (Một tỷ bốn trăm ba mươi triệu chín trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm mười sáu đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7; 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: anh Ngô Quang H1 và chị Ngô Thị L phải nộp số tiền 113.020.618 đồng- làm tròn số là **113.021.000 đồng** (Một trăm mười ba triệu không trăm hai mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn là ông Chu Công D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn là anh Ngô Quang H1, chị Ngô Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Chu Công K, anh Chu Công T1, đều có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhân:

- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 8, tỉnh Hưng Yên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Phòng THADS khu vực 8 Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thế Hùng